

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2013

Tháng 01 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		33.107.537.248	36.519.919.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.591.153.291	1.700.294.065
1. Tiền	111	V.01	591.153.291	700.294.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	586.216.400	472.209.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.774.152.606	1.774.152.606
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(1.187.936.206)	(1.301.943.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.641.945.156	30.744.319.925
1. Phải thu của khách hàng	131		25.678.909.723	30.056.460.367
2. Trả trước cho người bán	132			152.608.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.059.805.495	667.141.007
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(96.770.062)	(131.889.771)
IV. Hàng tồn kho	140		210.498.099	1.034.427.383
1. Hàng tồn kho	141	V.04	210.498.099	1.034.427.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.077.724.302	2.568.668.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.155.644	187.042.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.05	31.018.016	
5 Tài sản ngắn hạn khác	158			
6 Tài sản ngắn hạn khác	158A		4.027.550.642	2.381.625.951
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5.149.858.328	4.126.994.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.905.332.385	2.951.994.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.305.332.385	2.951.994.105
- Nguyên giá	222		8.155.768.170	8.714.007.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.850.435.785)	(5.762.013.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	600.000.000	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.021.250.000	1.175.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(478.750.000)	(1.325.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		223.275.943	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	223.275.943	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		38.257.395.576	40.646.913.585
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		23.405.480.320	26.195.178.117
I. Nợ ngắn hạn	310		23.405.480.320	26.195.178.117
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.800.000.000	1.452.801.612
2. Phải trả người bán	312		3.558.940.704	6.826.545.736
3. Người mua trả tiền trước	313		53.449.989	354.836.653
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.229.889.604	3.102.566.017
5. Phải trả người lao động	315		9.729.427.485	7.149.049.428
6. Chi phí phải trả	316	V.17	442.620.000	543.681.066
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	571.208.626	1.104.604.927
- Phải trả & phải nộp khác VNECO - thu xếp vốn ngắn hạn	31N			
- Phải trả & phải nộp khác VNECO - Vật tư 33863	31X			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.741.224.880	5.116.266.659
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		278.719.032	544.826.019
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410)	400		14.851.915.256	14.451.735.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14.851.915.256	14.451.735.468
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.828.754.870	2.828.754.870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		431.747.973	383.788.361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		47.959.612	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.263.452.801	959.192.237
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1- Quỹ thưởng phúc lợi	431			
- Quỹ thưởng của ban quản lý, điều hành	431C			
- Quỹ khen thưởng	431A			
- Quỹ phúc lợi	431B			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		38.257.395.576	40.646.913.585

Ngày 15 tháng 1 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thế Tam



Phan Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	16.433.427.380	17.669.479.926	30.661.891.951	34.945.621.453
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		16.433.427.380	17.669.479.926	30.661.891.951	34.945.621.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.221.834.716	16.225.542.863	29.006.622.574	31.248.506.566
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		211.592.664	1.443.937.063	1.655.269.377	3.697.114.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.908.459	16.581.175	58.280.995	278.766.398
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(712.462.400)	269.364.619	(937.481.853)	2.482.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			16.718.219	22.764.147	186.807.951
8. Chi phí bán hàng	24					
- Chi phí bán hàng	24A					
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		238.940.842	1.118.571.440	1.098.106.174	2.132.746.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		698.022.681	72.582.179	1.552.926.051	1.840.652.315
11. Thu nhập khác	31		2.139.314	38.862.286	351.350.436	904.650.248
12. Chi phí khác	32		33.291.797	(3.893.080)	171.064.405	195.715.489
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.152.483)	42.755.366	180.286.031	708.934.759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		666.870.198	115.337.545	1.733.212.082	2.549.587.074
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	171.968.433	(130.634.316)	469.759.281	491.174.170
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		494.901.765	245.971.861	1.263.452.801	2.057.812.904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc



(Signature)
 Nguyễn Thế Tâm

(Signature)
 Phan Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/ 2013	Quý4/ 2012
I.Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	11.267.677.696	3.891.228.367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(5.142.117.860)	(1.016.075.170)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.340.302.246)	(2.408.718.642)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(16.707.219)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(236.131.034)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.068.169.243	2.449.623.082
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.725.650.760)	(4.188.018.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.872.223.927)	(1.524.799.468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(600.000.000)	(13.627.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.207.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.250.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(600.000.000)	6.829.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.800.000.000			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.800.000.000	1.293.588.096
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.800.000.000	1.293.588.096
lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(672.223.927)	(224.381.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.263.377.218	924.675.710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	591.153.291	700.294.065

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thế Tam



Phan Huy Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- THÔNG TIN TỔNG QUÁT**1.Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 là công ty con hoạt động độc lập trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ -BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4; được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 theo Quyết định số 03/QĐ -HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003 và nay là giấy đăng ký Doanh Nghiệp số 2900574674 theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25/7/2012

Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Đ ông Vĩnh, Nghệ An.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là: 10.280.000.000 đồng (Mười tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Hồn hợp

▪ Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2013 như sau:

-	Tỷ lệ vốn của Tổng công ty Cổ phần Xây	54,73%
-	Tỷ lệ vốn của đối tượng khác:	45,27%

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 4 năm 2013 là xây dựng các công trình điện năng

Đ ường dây và trạm Biến áp điện thế đến 500KV

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hoá bằng đường bộ, hoàn thiện công trình xây dựng; Bốc xếp hàng hoá; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị

mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Kinh doanh bất động sản; Quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, Chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; sửa chữa thiết bị điện ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Trụ sở chính: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Thành Phố Vinh, Nghệ An.

II- Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

2. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Năm dương lịch)

III- chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: phản ánh các khoản được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ và chưa hết thời gian bảo hành đã cam kết với khách hàng. Mức trích lập tuân thủ Thông tư 13/2006/TT- BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo Chuẩn mực số 15 - *Hợp đồng xây dựng*.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối với các công trình xây lắp thuế suất 10%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/12/2013	Đầu kỳ 01/1/2013
01. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	587.769.945	482.214
- Tiền gửi ngân hàng	3.383.346	699.811.851
Ngân hàng Ngoại Thương Vinh	2.696.197	699.136.187
Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An	687.149	675.664
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng:	1.591.153.291	1.700.294.065
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán	1.774.152.606	1.774.152.606
+ Đầu tư mã cổ phiếu VNE	1.773.000.754	1.773.000.754
+ Đầu tư mã cổ phiếu VNE9	1.151.852	1.151.852
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.187.936.206)	(1.301.943.206)
Cộng:	586.216.400	472.209.400
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng (*)	25.678.909.723	30.056.460.367
- Trả trước người bán		152.608.322
- Các khoản phải thu khác(*)	1.059.805.495	667.141.007
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(96.770.062)	(131.889.771)
Cộng:	26.641.945.156	30.744.319.925
* Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt nam	17.077.705.133	6.133.942.177
Công ty CP xây dựng điện VNECO2	1.417.456.954	1.417.456.954
Công ty CP xây dựng điện VNECO5		730.889.228
Công ty CP xây dựng điện VNECO9	2.099.000	2.099.000
Ban quản lý DAĐLực Hải Phòng	820.879.499	5.249.761.302
Ban quản lý DAĐ các công trình điện Miền Bắc	3.090.303.197	15.857.305.676
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 4	429.798.000	581.571.866
Ban quản lý DAĐ các công trình giao thông	4.786.356	4.786.356
Công ty CPXD công nghiệp Việt Á	78.647.808	78.647.808
Công ty CP vận tải và TM Thế Nam	11.000.000	
Công ty CP Âu Việt	9.000.000	
Công ty CP xây lắp điện 1	2.737.233.776	
Cộng:	25.678.909.723	30.056.460.367

	Cuối kỳ 30/09/2013	Đầu kỳ 01/1/2013
* Các khoản phải thu khác		
Phải thu tổng công ty VNECO tiền đền bù	908.000.976	510.491.126
Phải thu Bảo hiểm	77.049.516	156.649.881
Phải thu khác	74.755.003	
Cộng:	1.059.805.495	667.141.007
04- Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	100.280.551	117.612.278
Công cụ dụng cụ	32.484.714	33.932.474
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.732.834	1.801.205.434
Cộng:	210.498.099	1.952.750.186
05- Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.155.644	187.042.756
Thuế TNCN	31.018.016	
Tạm ứng	4.027.5550.642	2.381.625.951
Cộng:	4.077.724.302	2.568.668.707

8. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 4 NĂM 2013

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>				
SỐ DƯ ĐẦU QUÝ4/2013	2.433.368.381	2.465.436.530	3.256.963.259	8.155.768.170
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
NGUYÊN GIÁ TẠI NGÀY 31/12/2013	2.433.368.381	2.465.436.530	3.256.963.259	8.155.768.170
<u>HAO MÒN LŨY KẾ</u>				
Số dư đầu quý 4/ 2013	1.620.236.898	2.111.715.604	2.012.681.828	5.744.614.330
Khấu hao trong kỳ	12.320.043	29.970.802	63.530.610	105.821.455
Khấu hao giảm trong kỳ				
Tại ngày 31/12/ 2013	1.632.556.941	2.141.686.406	2.076.192.438	5.850.435.785
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>				
Tại ngày 01/10/2013	823.131.483	353.720.926	1.244.281.431	2.411.153.840
Tại ngày 31/12/ 2013	800.811.440	323.750.124	1.180.770.821	2.305.332.385

13- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ 31/12/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
Đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(478.750.000)	(1.325.000.000)
Cộng:	2.021.250.000	1.175.000.000
14- Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	223.275.943	
Cộng:	223.275.943	
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Vinh	1.800.000.000	1.452.801.612
Cộng:	1.800.000.000	1.452.801.612
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT	770.730.890	2.149.942.452
Thuế TNDN	459.158.714	1.017.816.498
Thuế TNCN		35.320.508
Thuế đất		6.991.283
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		10.651.100
Cộng:	1.229.889.604	3.220.721.841
17- Chi phí phải trả		
Chi phí trích trước vào SXKD các công trình(*)	442.620.000	483.681.066
Trích trước thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		60.000.000
Cộng:	442.620.000	543.681.066
(*) Chi phí trích trước vào SXKD		
Cải tạo ĐZ 110KV ĐHoà - LBối Gói 02		347.468.066
ĐZ 500KV Phú Mỹ -Sông Mây	17.820.000	
Đền bù ĐZ 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hoà	264.300.000	136.213.000
ĐZ 220KV Thanh Hoá-Vinh	160.500.000	
Cộng:	442.620.000	483.681.066

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ 31/12/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		77.241.311
Kinh phí công đoàn	176.292.650	323.102.386
Phải trả VNECO các khoản khác	71.114.521	70.210.745
Các khoản phải trả khác	323.801.455	634.050.485
Cộng:	571.208.626	1.104.604.927

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (vốn đầu tư của chủ sở hữu)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2012	10.280.000.000	2.828.754.870	248.209.419		1.444.409.633	14.801.373.922
LN tăng trong 2012					1.209.519.379	1.209.519.379
Chia cổ tức					(1.387.161.921)	(1.387.161.921)
Phân phối lợi nhuận			135.578.942		(135.578.942)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi					(171.995.910)	(171.995.910)
Số dư tại ngày 31/12/2012	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361		959.192.237	14.451.735.468
Số dư tại 01/01/2013	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361		959.192.237	14.451.735.468
Lợi nhuận tăng trong năm 2013					1.263.452.801	1.263.452.801
Chia cổ tức					(822.400.000)	(822.400.000)
Phân phối lợi nhuận			47.959.612	47.959.612	(95.919.224)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi					(40.873.013)	(40.873.013)
Số dư tại ngày 31/12/2013	10.280.000.000	2.828.754.870	431.747.973	47.959.612	1.263.452.801	14.851.915.256

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Số cuối kỳ 31/12/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
+ Vốn góp của Tổng Công ty	5.626.020.000	5.626.020.000
+ Vốn góp các đối tượng khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng:	10.280.000.000	10.280.000.000
c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ 31/12/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/1 Cp		
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.828.754.870	2.828.754.870
- Quỹ dự phòng tài chính	431.747.973	237.896.239
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	278.719.032	544.826.019
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	47.959.612	
Cộng:	3.587.181.487	3.611.477.128

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 / 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.433.427.380	17.669.479.926
Trong đó:		
Doanh thu khác	38.181.818	
Doanh thu hợp đồng xây lắp	16.395.245.562	17.669.479.936

2- Giá vốn hàng bán

	Quý 4 / 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa HĐ xây lắp	16.221.834.716	16.225.542.863
Giá vốn khác		
Cộng	16.221.834.716	16.225.542.863

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.908.459	16.581.175
Cộng		

4- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Lãi tiền vay ngân hàng + Vay khác	11.000	16.718.219
Dự phòng đầu tư chứng khoán	(712.473.400)	252.646.400
Cộng	(712.462.400)	269.364.619

5- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	666.870.198	115.337.545
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: -Truy thu thuế TNDN sau thanh tra		52.246.700
- Chi phí không hợp lệ HT sai TK đã cộng vào tính thuế		41.139.243
Cộng: chi phí không hợp lý, hợp lệ	21.003.535	
Thu nhập chịu thuế	687.873.733	21.951.602
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.968.433	5.487.901
Thuế TNDN được giảm 30% tính cho cả năm		188.368.915
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	171.968.433	(130.634.314)

6 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý4/2013 VNĐ	Quý 4/2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế	494.901.766	245.971.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	481	239

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch liên quan như sau

*Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

Phải thu:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2013	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 31/12/2013
1	Dịch vụ cung cấp	5.795.244.525	18.107.357.102	6.878.346.483	17.024.255.144
2	Phải thu khác	510.491.126	397.509.850		908.000.976
	Cộng:	6.305.735.651	18.504.866.952	6.878.346.483	17.932.256.120

Phải trả:

Số TT	Nội dung	Số dư 01/01/2013	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 31/12/2013
1	Cổ phần người nghèo trả chậm.+ Khác	70.210.745	903.776		71.114.521

2- Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

- Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

- Công nợ phải thu của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 31/12/2013

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 1/2013	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối quý 4/ 2013
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	1.417.456.954			1.417.456.954
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5	730.889.228	730.889.228		

- Phải trả:

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 1/2013	Số phát sinh tăng trong quý kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối quý 4/ 2013
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1		452.281.304	452.281.304	
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	1.039.429.020	5.750.215		1.033.678.805
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	10.794.582	21.164.833	30.331.768	1.627.647
4	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5	2.694.107.073	1.542.295.292	3.808.673.827	427.728.538

Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tâm

Giám đốc



Phan Huy Thành